

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ H
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 05/2023/HNGĐ-ST
Ngày 21/3/2023
V/v “Xin ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Giang Phước Thành.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lâm Lệ Oanh.
2. Bà Trần Thị An.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Đinh Như Ngọc – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Kiên Giang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:* Bà Lâm Thanh Thủy – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 3 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 26/2023/TLST-HNGĐ ngày 01/3/2023 về việc “Xin ly hôn”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 3 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Thạch Thị L, sinh năm 1984. Địa chỉ: Ấp H, xã M, huyện C, tỉnh Kiên Giang.

2. Bị đơn: Ông Đinh Văn T, sinh năm 1975. Địa chỉ: Tổ b, khu phố B, phường Đ, thành phố H, Kiên Giang;

Nguyên đơn, bị đơn có đơn xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 01 tháng 3 năm 2023 và trong quá trình giải quyết nguyên đơn bà Thạch Thị L trình bày: Bà và ông Đinh Văn T chung sống như vợ chồng vào năm 2003 nhưng không có đăng ký kết hôn. Trong cuộc sống vợ chồng lúc đầu hạnh phúc, sau này vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm sống, ông bà có tìm cách giải quyết mâu thuẫn nhưng không giải quyết được, tình cảm ngày càng rạn nứt, ông bà không còn chung sống cùng nhau từ năm 2014 cho đến nay. Hiện nay không thể hàn gắn để đoàn tụ về chung sống với nhau và nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài nên bà yêu cầu được ly hôn với ông T.

Về con chung: Quá trình chung sống ông bà có 02 con chung tên Đinh Văn T1, giới tính nam, sinh ngày 07/7/2004 (đã trưởng thành), Đinh Thị Cẩm T2, giới tính nữ, sinh ngày 01/11/2005. Khi ly hôn bà đồng ý giao cháu T2 cho ông T nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành, bà không cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Không có và không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết

Về nợ chung: Không có.

Bị đơn ông Đinh Văn T có đơn xin vắng mặt, tại bản tự khai ngày 01/3/2023, ông T trình bày: Ông và bà Thạch Thị L chung sống như vợ chồng vào năm 2003 nhưng không có đăng ký kết hôn. Trong cuộc sống vợ chồng lúc đầu hạnh phúc, sau này vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm sống, ông bà có tìm cách giải quyết mâu thuẫn nhưng không giải quyết được, tình cảm ngày càng rạn nứt, ông bà không còn chung sống cùng nhau từ năm 2014 cho đến nay. Hiện nay không thể hàn gắn để đoàn tụ về chung sống với nhau và nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài nên ông đồng ý ly hôn với bà L.

Về con chung: Quá trình chung sống ông bà có 02 con chung tên Đinh Văn T1, giới tính nam, sinh ngày 07/7/2004 (đã trưởng thành), Đinh Thị Cẩm T2, giới tính nữ, sinh ngày 01/11/2005. Khi ly hôn ông yêu cầu được nuôi dưỡng cháu T2 đến tuổi trưởng thành, không yêu cầu bà L cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Không có và không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết

Về nợ chung: Không có.

Tại phiên tòa hôm nay, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H phát biểu về việc tuân theo pháp luật trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án của thẩm phán, hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án của Viện kiểm sát nhân dân thành phố H: Về quan hệ hôn nhân: áp dụng Điều 14, Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, không công nhận bà Thạch Thị L và ông Đinh Văn T là vợ chồng. Về con chung: Áp dụng khoản 2 Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, giao con chung tên Đinh Thị Cẩm T2 cho ông T tiếp tục nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành, ghi nhận việc không yêu cầu cấp dưỡng của ông T. Về phần tài sản chung và nợ chung: không có nên không yêu cầu xem xét. Án phí: Buộc bà L chịu án phí theo quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử ghi nhận tất cả ý kiến của kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và căn cứ Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, đây là vụ án có quan hệ pháp luật tranh chấp Hôn nhân và gia đình về việc xin ly hôn. Trong vụ án này bị đơn ông Đinh Văn T đang cư trú tại Khu phố B, phường Đ, thành phố H, tỉnh Kiên Giang nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố H

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn bà Thạch Thị L, bị đơn ông Đinh Văn T có đơn xin vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

[3] Về nội dung: Bà Thạch Thị L và ông Đinh Văn T chung sống với nhau từ năm 2003, nhưng không đăng ký kết hôn. Ông bà chung sống với nhau không có đăng ký kết hôn là vi phạm khoản 1 điều 9 Luật hôn nhân và gia đình nên hôn nhân của ông bà không được pháp luật công nhận. Tại Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 về thụ lý đơn yêu cầu ly hôn, khoản 2 quy định như sau “*Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này*”. Vì vậy Hội đồng xét xử xét thấy cần tuyên bố không công nhận bà Thạch Thị L và ông Đinh Văn T là vợ chồng.

[4] Về con chung: Ông bà có 02 con chung tên Đinh Văn T1, giới tính nam, sinh ngày 07/7/2004 (đã trưởng thành), Đinh Thị Cẩm T2, giới tính nữ, sinh ngày 01/11/2005, ông T yêu cầu được nuôi dưỡng cháu T2 đến tuổi trưởng thành, bà L cũng thống nhất giao cháu T2 cho ông T nuôi dưỡng. Xét thấy nguyện vọng của cháu T2 là được sống cùng cha là ông T. Áp dụng khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân gia đình năm 2014, nghị cần cháu Đinh Thị Cẩm T2 cho ông Đinh Văn T nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành. Ghi nhận ý kiến ông T không yêu cầu bà L cấp dưỡng nuôi con chung.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Ông bà trình bày không có tài sản chung và không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí: Bà L khởi kiện nên phải nộp án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn là 300.000 đồng.

Bởi các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 14, 15, 53, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Thạch Thị L và ông Đinh Văn T là vợ chồng.

- Về con chung: Giao con chung tên Đinh Thị Cẩm T2, giới tính nữ, sinh ngày 01/11/2005 cho ông Đinh Văn T tiếp tục nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành. Ghi nhận ý kiến ông T không yêu cầu bà L phải cấp dưỡng phí tổn nuôi con chung.

Ông T cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở bà L trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung theo quy định của pháp luật.

- Về tài sản chung và nợ chung: Ông bà trình bày không có tài sản chung và không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

2. Về án phí: Bà Thạch Thị L phải nộp án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn số tiền là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ tiền tạm ứng án phí mà bà L đã nộp số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai tạm ứng án phí số 0001494 ngày 01 tháng 3 năm 2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố H, nay bà L không phải nộp thêm.

3. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự; người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh KG;
- VKSND tỉnh Kiên Giang
- VKSND thành phố H;
- Chi cục THADS Tp H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Giang Phước Thành